



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Xuân Mai – Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc



KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Năm : 2025

Phúc Yên, ngày 10 tháng 3 năm 2025

**KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH**

1. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh

Địa chỉ văn phòng: Tổ Xuân Mai 1- Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa điểm thực hiện: Cơ sở xử lý chất thải – Công ty TNHH môi trường Công Nghiệp Xanh

Tên nhân sự được phân công tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý môi trường: Kim Thị Thanh

Điện thoại: 0919884399 ; E-mail: kimthanh41182@gmail.com

Giấy phép môi trường/Giấy phép môi trường thành phần đã được cấp (nếu có):

- Giấy phép xử lý CTNH: 1-2-3.009.VX ngày 10 tháng 9 năm 2021
- Giấy phép xả thải số :1061/GP- UBND cấp ngày 5 tháng 5 năm 2021 (Cơ sở xử lý chất thải – Công ty TNHH Môi trường Công Nghiệp Xanh).
- Giấy phép xả thải số:1658/GP- UBND cấp ngày 25 tháng 6 năm 2021 (Văn phòng Công ty)

2. Liệt kê trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; tiếp nhận, vận chuyển, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại bằng các phương tiện, hệ thống, thiết bị được phép theo đúng nội dung hợp đồng, chứng từ chất thải nguy hại và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động mà không có khả năng xử lý. Trường hợp

xử lý được hoàn toàn các chất thải nguy hại, chủ xử lý chất thải nguy hại không phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

-Thực hiện đầy đủ các nội dung của hồ sơ đăng ký cấp phép xử lý chất thải nguy hại được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận kèm theo Giấy phép. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý chất thải nguy hại.

-Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (bằng văn bản riêng hoặc tích hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ) trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 (sáu) tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.

- Đăng ký với Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có nhu cầu liên kết để vận chuyển các chất thải nguy hại không có trong Giấy phép của mình cho chủ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp để xử lý.

- Áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001) trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; hoặc 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại đang hoạt động.

- Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định. Trường hợp chủ xử lý chất thải nguy hại đồng thời là chủ xử lý chất rắn công nghiệp thông thường hoặc chủ xử lý chất rắn sinh hoạt thì được tích hợp các báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký cho cả việc quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường khi chấm dứt hoạt động, nộp lại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.

Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Phòng ngừa và ứng phó sự cố: Có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động.

- Thực hiện quan trắc môi trường: Giám sát và báo cáo chất lượng môi trường xung quanh khu xử lý chất thải.

- Hợp tác với cơ quan quản lý: Cung cấp thông tin, hợp tác trong thanh tra, kiểm tra môi trường.

- Bảo vệ sức khỏe cộng đồng: Không gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe người dân và hệ sinh thái xung quanh.

2. NỘI DUNG CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

2.1. Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải

a) Danh mục các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải.

| I Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH | | | |
|---|---|----|-----------------------------|
| 1 | Lò đốt CTNH số 1, công suất 1.000 kg/giờ | 01 | Thiêu hủy |
| 2 | Lò đốt CTNH số 2, công suất 1.000 kg/giờ | 01 | Thiêu hủy |
| 3 | Lò đốt CTNH số 3, công suất 2.000 kg/giờ | 01 | Thiêu hủy |
| 4 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 5 m ³ /giờ | 01 | Xử lý |
| 5 | Hệ thống sơ chế ác quy thải, công suất 500 kg/giờ | 01 | Sơ chế |
| 6 | Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy, công suất 1.200 kg/giờ | 01 | Sơ chế |
| 7 | Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 20 kg/giờ (tương đương 100 bóng/giờ) | 01 | Xử lý |
| 8 | Hệ thống phân tách, xử lý linh kiện điện tử, công suất 1.000 kg/ca | 01 | Sơ chế |
| 9 | Hệ thống tẩy rửa kim loại, bao bì dính CTNH, công suất 3.200 kg/giờ | 01 | Sơ chế |
| 10 | Hệ thống tiền xử lý dung môi, công suất 1.000 kg/giờ | 01 | Sơ chế |
| 11 | Hệ thống tiền xử lý dầu thải, công suất 1.000 kg/giờ | 01 | Sơ chế |
| 12 | Hệ thống ổn định hóa rắn công suất 1.000 kg/giờ | 01 | Hóa rắn |
| 13 | Hệ thống tái chế cao su thành dầu FO, công suất 10.000 kg/ngày/hệ thống | 02 | Nhiệt phân cao su thành dầu |

b) Danh mục, khối lượng chất thải được phép thu gom, xử lý.

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Số lượng được phép (kg/năm) | Mã CTNH | Phương án xử lý | Mức độ xử lý |
|-----|---|--------------------|-----------------------------|--|---|--|
| I | Chất thải đưa vào lò đốt CTNH | | 28.000.000 | | | |
| 1 | Nhóm bùn thải | | | | Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn | QCVN 30: 2012/BT NMT QCVN 07: 2009/BT |
| 1.1 | Bùn thải từ quá trình lọc dầu, thiết bị tách dầu nước | Bùn | | 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 17 05 02 17 05 03 | | |

| | | | | | | |
|-----|--|-------------|--|--|---|--|
| 1.2 | Bùn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải | Bùn | | 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 01 04 07 04 02 04 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 07 05 02 05 01 | | NMT |
| 1.3 | Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ các quá trình sản xuất khác như: quá trình phá dỡ thiết bị, quá trình sản xuất sơn, véc ni,... | Bùn | | 01 03 01 01 03 02 05 04 03 15 02 13 17 07 01 17 08 05 06 01 03 06 01 05 05 10 01 07 01 04 07 01 08 07 03 07 07 03 09 08 01 02 08 02 02 08 03 02 10 02 03 12 02 02 | | |
| 1.4 | Bùn thải từ quá trình xử lý đất, nước | Bùn | | 12 09 02 12 09 03 | | |
| 1.5 | Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải | Bùn | | 05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 05 03 05 07 05 | | |
| 1.6 | Bùn thải và bã lọc | Rắn/ bùn | | 07 01 05 | Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn | QCVN 30: 2012/BT NMT QCVN 07: 2009/BT NMT |
| 2. | Nhóm bụi, chất thải phát sinh trong quá trình xử lý khí thải | | | | | |
| 2.1 | Bụi khí thải từ quá trình luyện kim, tái chế dầu... | Rắn | | 02 11 04 05 04 01 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 | | |

| | | | | | | |
|-----|---|------------------|----------------------------------|--|---|--|
| | | | | 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03 12 01 07 | | |
| 2.2 | Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải của các quá trình luyện kim, tái chế dầu,.. | Rắn | | 04 02 03 05 04 02 06 01 04 05 02 08 05 03 05 05 05 02 06 03 02 07 02 01 12 01 01 12 01 03 12 07 06 | | |
| 2.3 | Bụi khí thải | Rắn | | 05 07 04 | | |
| 3 | Nhóm hóa chất thải | | | | | |
| 3.1 | Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu, trừ cỏ và các loại gây hại (chuột, gián, muỗi...) không chứa halogen hữu cơ | Rắn/lỏng/ bùn | | 02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05 | | |
| 3.2 | Hóa chất, dược phẩm thải | Rắn/ lỏng | | 13 01 02 13 01 03 13 01 04 16 01 11 | | |
| 3.3 | Hóa chất hữu cơ, vô cơ thải | Rắn/ lỏng | | 19 05 01 19 05 02 19 05 03 19 05 04 | | |
| 3.4 | Cặn phản ứng thải từ các quá trình sản xuất phẩm màu, chất tẩy rửa,... | Rắn | | 06 01 06 01 01 01 01 01 02 03 01 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05 | Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn | QCVN 30: 2012/BT NMT QCVN 07: 2009/BT NMT |
| 3.5 | Các hợp chất isoxyanat thải | Rắn | 08 04 01 | | | |
| 3.6 | Dung dịch thuốc hiện ảnh thải | Lỏng | 19 01 01 19 01 02 19 01 03 | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|---------------|--|--|---|--|
| | | | | 19 01 04 19 01 05 19 01 06 | | |
| 4 | Chất thải nhiễm dầu | | | | | |
| 4.1 | Chất thải lẫn dầu | Rắn/ lỏng | | 05 04 04 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 05 04 05 06 01 05 07 06 17 07 04 19 07 01 19 07 02 | | |
| 4.2 | Túi khí, thiết bị lọc dầu của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy | Rắn | | 15 01 02 15 01 05 15 02 02 15 02 07 | | |
| 4.3 | Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi từ thiết bị tách dầu nước | Rắn/ lỏng | | 17 05 01 17 05 06 | | |
| 5 | Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc, chất hấp thụ | | | | | |
| 5.1 | Vàng bột dễ cháy | Rắn/ lỏng | | 05 04 05 05 07 02 | | |
| 5.2 | Xúc tác, chất hấp thụ và bã lọc thải từ quá trình chế biến cao su, hóa chất,... | Rắn/ lỏng | | 01 04 10 03 01 07 03 02 07 03 02 09 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 19 08 01 19 08 02 19 08 04 | | |
| 5.3 | Tro bay và bụi lò hơi có dầu từ nhà máy nhiệt điện | Rắn | | 04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 | | |
| 6 | Các loại chất thải có thành phần nguy hại phát sinh từ các quá trình luyện kim, xây dựng,... | Bùn/rắn/ lỏng | | 01 01 03 01 02 01 02 10 01 03 04 09 03 05 09 05 11 02 05 10 03 06 01 01 | Phối trộn, thiếu hụt trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn | QCVN 30: 2012/BT NMT QCVN 07: 2009/BT NMT |

| | | | | | | |
|-----|--|------------------|--|--|---|--|
| | | | | 05 10 02 07 01 07 07 01 10 12 02 06 12 08 02 19 12 01 19 12 03 19 12 04 19 12 05 | | |
| 7 | Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại | | | | | |
| 7.1 | Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh) | Rắn | | 14 02 01 | | |
| 7.2 | Chất thải từ các hoạt động thú y | Rắn/lỏng | | 13 02 01 13 02 03 | | |
| 7.3 | Chất thải lây nhiễm | Rắn/lỏng | | 13 01 01 | | |
| 8 | Chất thải dạng rắn dễ cháy | | | | | |
| 8.1 | Than hoạt tính đã qua sử dụng | Rắn | | 02 11 02 12 01 04 | | |
| 8.2 | Mùn cưa, gỗ thải có chứa thành phần nguy hại | Rắn | | 09 01 01 12 08 01 16 01 14 | | |
| 8.3 | Chất thải nhiệt phân có chứa thành phần nguy hại | Rắn | | 12 01 08 | | |
| 9 | Bao bì mềm, giẻ lau dính chất thải nguy hại thải. | Rắn | | 14 01 05 18 01 01 18 02 01 | | |
| 10 | Các loại chất thải khác có các thành phần hữu cơ | Rắn/lỏng/ bùn | | 19 12 02 | | |
| 11 | Muối và dung dịch muối thải có xyanua | Rắn/lỏng/ bùn | | 02 03 01 05 11 01 | | |
| 12 | Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa | Rắn | | 12 04 02 | | |
| 13 | Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng | Rắn | | 12 06 03 | | |
| 14 | Chất thải có chứa kim loại nặng | Rắn | | 02 03 02 02 03 03 02 06 01 05 07 03 | Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn | QCVN 30: 2012/BT NMT QCVN 07: 2009/BT NMT |
| 15 | Hắc ín (tar) thải và chất thải có chứa hắc ín | Rắn | | 01 04 06 01 05 01 05 02 05 12 07 02 | | |
| 16 | Chất thải có silic hữu cơ | Rắn/ lỏng | | 02 08 01 02 09 01 03 02 10 | | |
| 17 | Chất tách, gấn khuôn thải | Rắn/ | | 05 08 04 | | |

| | | | | | | |
|------|--|--------------|--|--|---|--|
| | | lỏng | | 05 08 05 05 09 04 05 09 05 | | |
| 18 | Nhựa trao đổi ion thái | Rắn | | 07 01 09 12 06 01 | | |
| 19 | Chất thải từ quá trình tráng rửa làm sạch bề mặt | Lỏng/ bùn | | 07 02 02 | | |
| 20 | Các vật liệu mài mòn thái | Rắn | | 07 03 08 07 03 10 15 02 08 15 02 09 | | |
| 21 | Cặn sơn, vecni có dung môi mực in thái | Rắn/ lỏng | | 08 01 01 08 01 03 08 02 01 16 01 09 | | |
| 22 | Các chất oxi hóa thái | Rắn/ lỏng | | 19 09 01 19 09 02 19 09 03 | | |
| 23 | Chất kết dính, bịt kín thái | Rắn | | 08 03 01 08 03 03 | | |
| 24 | Chất bảo quản gỗ thái | Rắn/ Lỏng | | 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 | | |
| 25 | Nhóm chất thải lỏng dễ cháy | | | | | |
| 25.1 | Dịch cái thái từ các quá trình chiết tách | Lỏng | | 03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03 | | |
| 25.2 | Chất thải dễ cháy từ quá trình xử lý hóa lý chất thải | Rắn/ lỏng | | 12 02 04 12 02 05 | | |
| 26 | Chất thuộc da | Rắn/ lỏng | | 10 01 01 10 01 02 | | |
| 27 | Các sản phẩm vô cơ, hữu cơ chưa qua sử dụng loại bỏ | Rắn/ lỏng | | 19 03 01 19 03 02 | Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn | QCVN 30: 2012/BT NMT QCVN 07: 2009/BT NMT |
| 28 | Các loại chất oxi hóa, hóa chất chống đông thái | Rắn/ lỏng | | 19 09 04 15 01 08 15 02 06 | | |
| 29 | Bao bì cứng bằng kim loại, nhựa, vật liệu khác đã bị ép, làm biến dạng | Rắn | | 18 01 02 18 01 03 18 01 04 | | |
| 30 | Các loại chất thải khác | Rắn/ | | 07 03 06 | | |

| | | | | | | |
|----|---|--------------|-----------|--|---|----------------------|
| | | lỏng | | 05 03 08 05 02 11 08 02 04 10 02 01 10 02 02 12 07 01 12 09 01 | | |
| II | Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung | | 7.000.000 | | | |
| 1 | Bazơ thải và chất thải có tính bazơ | Lỏng | | 02 02 01 02 02 02 07 01 03 01 04 08 16 01 03 | Trung hòa, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung | QCVN 40: 2011/BT NMT |
| 2 | Axit thải chất thải tính axit | Lỏng/ bùn | | 02 01 01 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 16 01 02 02 01 02 08 02 03 | | |
| 3 | Nước thải, cặn nước thải chứa thành phần nguy hại | Lỏng/ bùn | | 12 09 04 19 10 01 19 10 02 | | |
| 4 | Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác | Lỏng | | 12 01 02 | | |
| 5 | Chất tẩy rửa thải | Lỏng | | 07 01 06 12 07 04 16 01 10 | | |
| 6 | Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại | Lỏng | | 12 02 01 | | |
| 7 | Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng | Lỏng | | 19 08 03 | | |
| 8 | Nước thải, nhũ tương lẫn dầu, huyền phù nước thải lẫn sơn | Lỏng | | 07 03 04 08 01 04 12 07 03 15 02 12 17 05 05 17 07 02 05 01 02 05 02 11 07 03 03 17 01 03 19 07 01 19 07 02 | | |

| | | | | | | |
|-----|--|------|-----------|--|--|--|
| 9 | Nước thải mạ điện | Lỏng | | 07 02 03 | | |
| 10 | Dung dịch nhuộm thải | Lỏng | | 10 02 04 | | |
| III | Các loại ắc quy chì thải | Rắn | 200.000 | 16 01 12 19 06 01 19 06 04 | Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý | QCVN 07: 2009/BT NMT QCVN 40: 2011/BT NMT |
| IV | Thùng phuy thải | Rắn | 500.000 | 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04 | Súc rửa, nước thải thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý | QCVN 40: 2011/BT NMT QCVN 07: 2009/BT NMT |
| V | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 48.000 | 16 01 06 | Nghiên phân tách, đui đèn .. bột huỳnh quang, than hoạt tính thủy tinh, thải hóa rắn | QCVN 19: 2009/BT NMT QCVN 07: 2009/BT NMT |
| VI | Các chất thải đưa vào hệ thống phân tách xử lý linh kiện điện tử | | 500.000 | | | |
| 1 | Linh kiện, thiết bị điện tử thải | Rắn | | 15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06 | Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn | QCVN 07: 2009/BT NMT QCVN 30: 2012/BT NMT |
| 2 | Thiết bị điện thải có amiang | Rắn | | 19 02 04 | | |
| VII | Các chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, bao bì | | 5.000.000 | | | |
| 1 | Các bình chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn | Rắn | | 13 03 01 | Xả áp, cắt phá, tháo | QCVN 07: |

| | | | | | | | | |
|-------------|--|-----|----------------|--|---|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| 2 | Phế liệu kim loại bị nhiễm dầu | Rắn | | 11 02 01 11 04 01 11 04 02 | dờ thiết bị, tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý | 2009/BT NMT QCVN 40: 2011/BT NMT | | |
| 3 | Phoi từ quá trình gia công tạo hình | Rắn | | 07 03 11 | | | | |
| 4 | Các thiết bị, bộ phận như nhôm xích, củ máy, ca bô, hộp dầu, ... của phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường thủy | Rắn | | 15 02 07 15 01 01 | | | | |
| VIII | Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn | | 240.000 | | | | | |
| 1 | Chất thải chứa kim loại nặng | | | | | | | |
| 1.1 | Chất thải có chứa các kim loại nặng thải | Rắn | | 02 04 03 06 02 01 06 02 02 19 06 02 19 06 05 | Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn, sử dụng nội bộ | QCVN 07: 2009/BT NMT | | |
| 1.2 | Que hàn, xi hàn có các kim loại nặng | Rắn | | 07 04 01 07 04 02 | | | | |
| 1.3 | Thủy tinh hoạt tính và các loại thủy tinh khác có kim loại nặng | Rắn | | 06 01 02 | | | | |
| 2 | Chất thải chứa amiang | | | 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 02 15 01 06 15 02 10 02 07 01 19 02 04 11 06 03 | | | | |
| 3 | Chất thải tro, xỉ | | | | | | | |
| 3.1 | Xỉ, khuôn đúc có các thành phần nguy hại từ các quá trình luyện kim | Rắn | | 05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 04 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 08 01 05 08 06 05 09 01 05 09 06 | | | | |
| 3.2 | Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại | Rắn | | 12 01 05 | | | Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa | QCVN 07: 2009/BT NMT |
| 3.3 | Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | | 12 04 01 | | | | |

| | | | | | | | |
|-----------|--|--------------|------------------|--|--|--|---------------------|
| 4 | Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải | Rắn | | 11 01 01 | rắn tại hệ thống hóa rắn, sử dụng nội bộ | | |
| 5 | Các chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) | Rắn | | 11 08 03 | | | |
| 6 | Đất đá thải | Rắn | | 11 05 01 11 05 02 11 05 03 | | | |
| 7 | Các thiết bị bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân | Rắn | | 15 01 03 15 02 03 | | | |
| 8 | Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải | Rắn | | 11 03 01 11 03 02 11 07 01 | | | |
| 9 | Chất quang hóa thải | Rắn | | 16 01 04 | | | |
| 10 | Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần | Lỏng/ bùn | | 12 03 01 | | | |
| 11 | Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim | Rắn | | 19 11 01 19 11 02 19 11 03 | | | |
| IX | Các chất thải xử lý tại hệ thống tiền xử lý dung môi | | 200.000 | | | | |
| 1 | Dung môi tẩy sơn hoặc vec ni thải | Lỏng | | 08 01 05 | | Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt | QCVN 30: 2012/BT NM |
| 2 | Các dung môi thải khác | Lỏng | | 16 01 01 17 08 03 | | | |
| X | Các chất thải đưa vào hệ thống tiền xử lý dầu thải | | 1.050.000 | | | | |
| 1 | Dầu thủy lực các loại thải không cơ clo | Lỏng | | 17 01 05 17 01 06 17 01 07 | Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt | QCVN 30: 2012/BT NM | |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không cơ clo | Lỏng | | 16 01 08 17 02 02 17 02 03 17 02 04 | | | |
| 3 | Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không cơ clo | Lỏng | | 17 03 03 17 03 04 17 03 05 | | | |
| 4 | Dầu tổng hợp thải | Lỏng | | 07 03 05 | | | |
| 5 | Dầu máy tàu | Lỏng | | 17 04 01 17 04 02 17 04 03 | | | |
| | | | | | Lắng tách nước, tận dụng làm | QCVN 30: 2012/BT | |

| | | | | | | |
|-------------------|------------------------------------|------|-------------------|--|-----------------|----|
| 6 | Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước | Lỏng | | 12 06 04 17 05 04 | nguyên liệu đốt | NM |
| 7 | Nhiên liệu lỏng thải (trừ xăng) | Lỏng | | 17 06 01 17 06 02 17 06 03 | | |
| 8 | Các loại dầu thải khác | Lỏng | | 01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 17 07 03 15 01 07 15 02 05 07 03 02 | | |
| Tổng cộng: | | | 42.738.000 | | | |

c) Chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động (khối lượng, chủng loại).

Bảng thống kê chất thải sinh hoạt.

| STT | CTRSH | Khối lượng (kg) | Tổ chức cá nhân tiếp nhận | Khối lượng năm gần nhất (kg) |
|------------------|---------|-----------------|---------------------------|------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Cơ sở 1 | 24.370 | Tự xử lý | 22.000 |
| 2 | Cơ sở 2 | 36.682 | Tự xử lý | 32.750 |
| Tổng cộng | | 61.052 | | 54.750 |

Bảng thống kê chất thải rắn công nghiệp thường xuyên

| STT | Nhóm CTRCN TT | Khối lượng (kg) | Tổ chức cá nhân tiếp nhận | Ghi chú |
|------------------|--|------------------|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Bùn thải không chứa TPNH từ hệ thống xử lý khí | 142.000 | Tự xử lý tại Công ty | |
| 2 | Bụi thải | 3.600 | Tự xử lý tại Công ty | |
| 3 | Tro xỉ lò đốt | 4.611.821 | Tự xử lý tại Công ty 1 phần và chuyển giao cho Công Ty CP Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Thành Công 3 | |
| 4 | Thuỷ tinh vụn | 27.545 | Tự xử lý tại Công ty | |
| 5 | Cặn vôi | 36.800 | Tự xử lý tại Công ty | |
| Tổng cộng | | 4.821.766 | | - |

Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| | Tên chất thải | Mã CTNH | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý | Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH | Ghi chú |
|-----|---|----------|------------------|-------------------|---------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Than hoạt tính | 12 01 04 | 2.460 | Thiêu đốt | Tự xử lý | |
| 2 | Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải | 12 06 05 | 277.064 | Chuyển giao | Công Ty CP Sản Xuất VLXD Thành Công 3 | |
| 3 | Cặn dung môi | 17 08 05 | 90.835 | Thiêu đốt | Tự xử lý | |
| 4 | Cặn dầu | 17 05 06 | 651.378 | Thiêu đốt | Tự xử lý | |
| 5 | Vụn bán mạch,.... | 19 02 06 | 4.215 | Thiêu đốt | Tự xử lý | |
| 6 | Nước thải có TPNH | 19 10 01 | 2.057.184 | XLNT | Tự xử lý | |
| 7 | Axit sau xử lý ắc quy | 02 01 06 | 46.647 | XLNT | Tự xử lý | |
| 8 | Phế liệu chì có dính axit (Chì từ ắc quy chì thải đã xử lý sơ bộ) | 11 04 01 | 64.711 | Chuyển giao | Công Ty TNHH Ngọc Thiên | |
| | Tổng | | 3.194.494 | | | |

d) Phân định, phân loại chất thải phát sinh để có biện pháp quản lý phù hợp.

Các chất thải được phân loại và để riêng biệt và xử lý theo các phương pháp được cấp phép.

đ) Sơ đồ cân bằng sử dụng nước, phát sinh nước thải.

| TT | Nguồn phát sinh | Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày.đêm) | Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm) |
|----|---|---|--|
| 1 | Nước sinh hoạt | 3 | 3 |
| 2 | Từ hệ thống xử lý khí thải và bể làm mát 03 lò đốt 4.000kg/h | 20 | 2,5 |
| 3 | Nước từ hệ thống xử lý nước thải | 5 | 20 |
| 3 | Từ hệ thống tái chế cao su thành dầu FO | 1 | 0,1 |
| 7 | Từ hệ thống tẩy rửa thùng phuy | 5 | 4 |
| 8 | Từ hệ thống tẩy rửa bao bì kim loại dính CTNH | 3 | 2,4 |
| 9 | Từ hệ thống tái chế pin thải | 2 | 1 |
| 14 | Từ hệ thống hóa rắn | 10 | - |
| 15 | Nước rửa xe, vệ sinh nhà xưởng | 0,65 | 0,65 |
| | Tổng lưu lượng nước cấp và nước thải của dự án bổ sung | 49 | 28 |

e) Sản phẩm tái chế, thu hồi từ quá trình xử lý.

| STT | Tên phế liệu thu hồi, tái chế | Khối lượng (Kg) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-----------------|---|
| 1 | Kim loại (Sắt, đồng, nhôm...) | 3.819.000 | Từ hệ thống tháo rời linh kiện điện tử, Ấc quy... |
| 2 | Nhựa | 216.350 | Từ hệ thống tháo rời linh kiện điện tử, Ấc quy... |
| 3 | Chì | 62.520 | Từ hệ thống tháo rời linh kiện điện tử, Ấc quy... |
| 4 | Dầu FO | 1.117.476 | Tái chế cao su thành dầu FO |

2.2. An toàn lao động, vệ sinh lao động

a) Bảng tổng hợp danh mục trang bị bảo hộ cá nhân (kèm theo số lượng, mục đích sử dụng).

| TT | Trang bị | Xuất xứ | số lượng /người/năm | Tính năng/ trường hợp điều kiện cần sử dụng |
|----|--------------------------|----------|---------------------|---|
| 1 | Mũ bảo hộ | Việt Nam | 2 chiếc | Bảo vệ đầu tất cả các trường hợp |
| 2 | Giày | Việt Nam | 2 đôi/ năm | Toàn bộ công nhân |
| 3 | Găng tay cách nhiệt | Việt Nam | 6 đôi/ tuần | Bảo vệ tay khi làm việc với các thiết bị toả nhiệt cao (chỉ cấp cho công nhân vận hành lò đốt) |
| 4 | Kính bảo hộ | Việt Nam | 2 chiếc | Bảo vệ mắt, dùng trong trường hợp tiếp xúc hóa chất (xử lý nước thải, phá dỡ Ấc quy, xử lý bóng đèn...) |
| 5 | Ủng | Việt Nam | 1 đôi | Bảo vệ chân, dùng trong trường hợp tiếp xúc hóa chất. |
| 6 | Quần áo bảo hộ | Việt Nam | 2 bộ | Bảo vệ người tất cả các trường hợp khi vận hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. |
| 7 | Găng tay cao su dạng dầy | Việt Nam | 1 đôi/ngày | Bảo vệ tay khi tiếp xúc với chất thải y tế, hóa chất (chỉ cấp cho công nhân lao động với chất thải y tế, hóa chất) |
| 8 | Nút tai | Việt Nam | 5 đôi | Bảo vệ trong trường hợp làm việc tại vị trí tiếng ồn nhiều(công nhân vận hành hệ thống linh kiện điện tử, sơ chế Ấc quy, đóng gạch...). |
| 9 | Găng tay sợi | Việt Nam | 40 đôi | Bảo vệ tay khi tiếp xúc với các |

| TT | Trang bị | Xuất xứ | số lượng /người/năm | Tính năng/ trường hợp điều kiện cần sử dụng |
|----|--------------|----------|---|--|
| | | | | chất thải khác |
| 10 | Khẩu trang | Việt Nam | Hàng ngày | Chống bụi, thu gom vận chuyển chất thải và vận hành máy móc, người tiếp xúc trực tiếp với các chất độc hại |
| 11 | Mặt nạ phòng | 3M- Mỹ | 2 cái <i>(Phin lọc cấp phát theo định kỳ 1 tháng/2lần)</i> | Chống khí độc đối với công nhân vận hành lò đốt, xử lý nước thải, |

b) Biện pháp bảo vệ sức khỏe, bảo đảm an toàn cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Các biện pháp bảo vệ sức khỏe để giảm thiểu một cách tối đa khả năng phơi nhiễm của chất thải tới con người. Trong một môi trường làm việc tiếp xúc với các loại chất thải độc hại, các cán bộ công nhân làm việc tại Công ty không thể tránh khỏi những rủi ro hoặc bất cẩn xảy ra tai nạn và cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng ít nhiều của hoá chất, chất thải. Vì vậy biện pháp bảo vệ sức khỏe bao gồm:

- Khi phân loại vận chuyển chất thải phải trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như găng tay, giày, mũ bảo hộ, quần áo, mặt nạ phòng độc, kính và tuân thủ theo đúng dấu hiệu nghiêm cấm của chất thải nguy hại.

- Nhân viên, công nhân của công ty được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/ lần.

- Trong quá trình và thao tác trên máy móc đồng thời thực hiện theo đúng hướng dẫn của cấp trên và cán bộ kỹ thuật.

- Khuyến cáo tính nguy hại, độc hại của hoá chất, chất thải cho toàn thể công ty hiểu rõ và thực hiện triệt để, giảm khả năng ảnh hưởng của hoá chất đến sức khỏe.

- Cử cán bộ kỹ thuật, công nhân tham dự khoá học, hội thảo do các đơn vị có chuyên môn về quản lý CTNH hướng dẫn, các chuyên gia tư vấn về các vấn đề về môi trường sức khỏe.

- Đề ra các nội quy an toàn lao động và yêu cầu tuân thủ đối với tất cả các nhân viên trong công ty.

- Bố trí chế độ làm việc theo đúng luật lao động của nhà nước, đồng thời bố trí nghỉ ngơi, chế độ dưỡng sức, thai sản, phụ cấp độc hại (bằng hàng hóa hoặc bằng tiền) bảo vệ sức khỏe người lao động.

- Ngoài ra, hàng năm công ty còn tổ chức tập huấn, đào tạo các kiến thức về quản lý CTNH để các nhân viên của công ty hiểu và nâng cao ý thức của mình, biết cách bảo vệ sức khỏe cho mình có nghĩa là bảo vệ Công ty.

- An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp là một vấn đề được quan tâm hàng đầu đối với các hoạt động trong các xưởng sản xuất của Công ty.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện, dụng cụ bảo hộ lao động, kính phòng hộ, mặt nạ, khẩu trang, ủng, quần áo lao động, thiết bị giảm âm.

- Đưa ra các nội quy về an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất về kỹ thuật và an toàn lao động.

- Thực hiện chế độ làm việc theo tiêu chuẩn quy định của nhà nước, chế độ nghỉ ngơi thích hợp.

- Bồi dưỡng độc hại hàng tháng cho các nhân viên tiếp xúc với chất thải nguy hại

- Lập kế hoạch phòng và ứng phó sự cố, trang thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố

- Lựa chọn quy trình công nghệ, máy móc thiết bị phù hợp để giảm nhẹ sức lao động đảm bảo an toàn .

- Các khu vực nhà xưởng, quạt gió thoáng mát tại các khu vực sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế.

- Dán các khẩu hiệu, nhãn mác, ký hiệu phù hợp với chủng loại và mức độ yêu cầu .

- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng sạch sẽ.

c) Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động.

Kế hoạch chăm sóc sức khỏe hàng năm: Đảm bảo định kỳ 6 tháng/ lần khám sức khỏe và bệnh nghề nghiệp cho cán bộ, công nhân viên Công ty.

Tuân thủ chính sách bảo hiểm, y tế, chế độ đối với bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động

Chế độ bảo hiểm cho những công nhân làm việc trực tiếp liên quan đến chất thải nguy hại 120.000đ/ tháng (hoặc bằng hàng hoá tương đương).

Định kỳ thay mới trang thiết bị bảo hộ lao động để các thiết bị này luôn ở trạng thái hoạt động tốt nhất.

Tạo môi trường lao động tốt nhất cho các nhân viên của công ty như: Bố trí hệ thống thông gió, quạt điện tại các phân xưởng của công ty.

2.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Bảng tổng hợp danh mục và số lượng công trình, thiết bị, dụng cụ (kèm theo số lượng, mục đích sử dụng) phục vụ cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải (sự cố môi trường do rò rỉ, tràn đổ, phát tán chất thải).

| STT | Danh mục | Số lượng | Mục đích sử dụng |
|------------|---|----------|---|
| I | Công trình phòng ngừa sự cố | | |
| 1 | Hồ sự cố | 1 | Trữ nước trong trường hợp sự cố bể nước |
| 2 | Bờ kè ngăn tràn | Thực tế | Các khu vực kho chứa có khả năng tràn đổ, rò rỉ ra ngoài môi trường |
| 3 | Hệ thống thu gom nước thải | 1 | Khu vực tẩy rửa, khu vực tái chế dầu |
| II | Thiết bị chuyên dụng | | |
| 1 | Máy bơm hút chuyên dụng | 02 | Sự cố cần bơm nước |
| 2 | Xe bồn hút chuyên dụng | 02 | Bơm hút nước, thu gom nước thải |
| 3 | Xe vận chuyển CTNH | 25 | Vận chuyển chất thải |
| III | Dụng cụ ứng phó | | |
| 1 | Bộ dụng cụ thấm hút (khăn, bột, gói thấm, chổi gàu hút, xéng....) | 5 | Bố trí tại các xưởng khi có sự cố dầu, hoá chất tràn đổ |
| 2 | Bộ quần áo bảo hộ lao động (quần áo, kính, | 10 | Đảm bảo an toàn cho nhân viên khi xử lý sự cố |

| | | | |
|---|----------------------------|----|---|
| | gang tay, mặt na...) | | |
| 3 | Biển báo khu vực nguy hiểm | 3 | Cảnh báo khu vực có sự cố ngăn ngừa tai nạn |
| 4 | Đèn chiếu sáng di động | 5 | Hỗ trợ làm việc ban đêm hoặc khu vực thiếu ánh sáng |
| 5 | Kèng | 01 | Báo động khi có sự cố |
| 6 | Loa | 01 | Báo động khi có sự cố để thông báo tới toàn công nhân trong nhà máy |

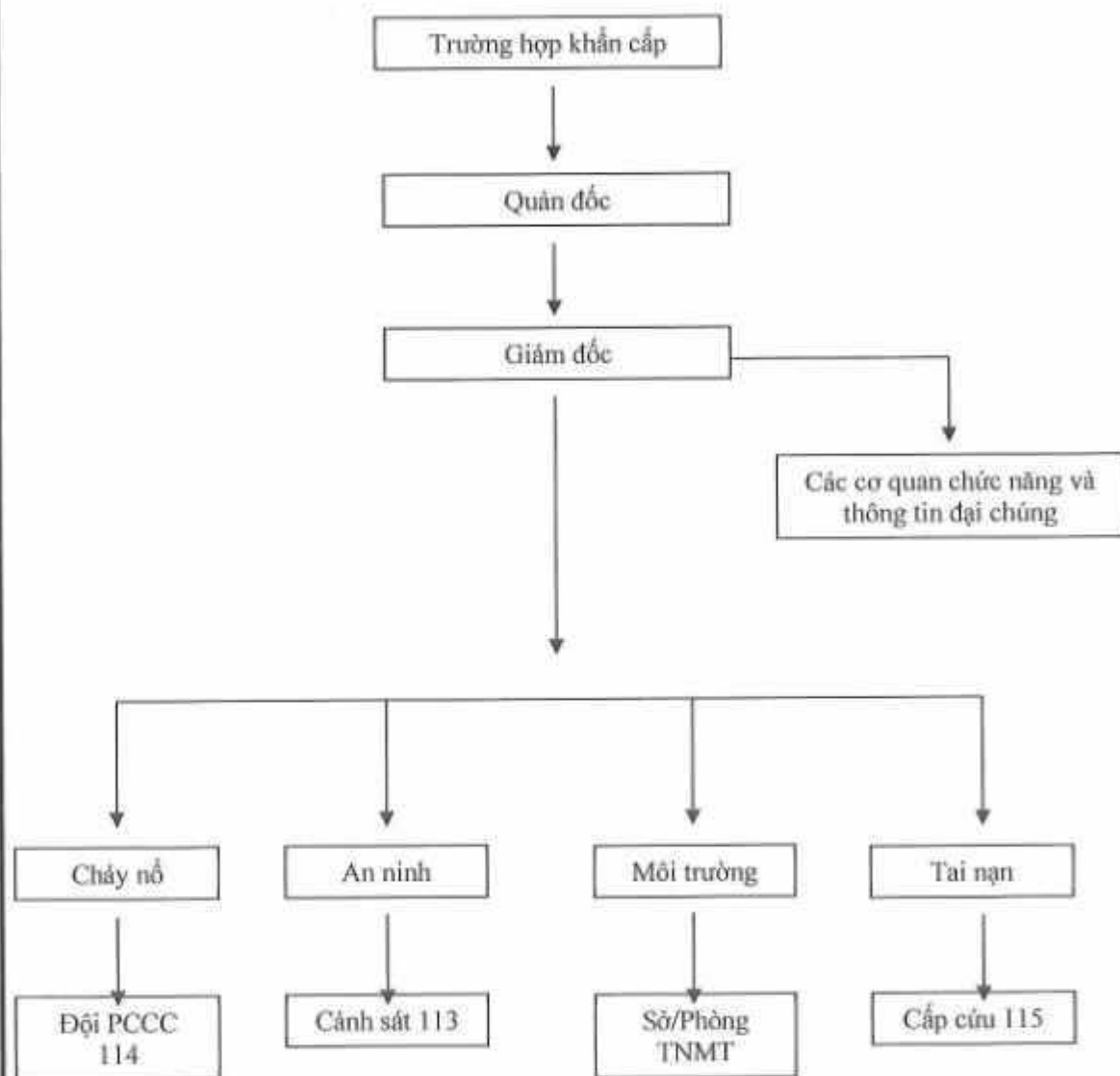
b. Sơ đồ tóm tắt, dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) quy trình ứng phó sự cố chất thải trước mỗi hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN LẠC
TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

| Họ và tên | Số điện thoại | Ghi chú |
|--|--|--|
| Nội bộ | | |
| Ông Đỗ Huy Thắng | Số bàn: 0211.2219010 số di động: 0967977777 | Giám đốc |
| ông: Đỗ Việt Hùng | Số bàn: 0211.3869994 số di động: 0913284440 | Phó Giám đốc |
| Ông : Nguyễn Ngọc Tuấn | số di động: 0386498787 | Quản lý Nhà máy |
| Cơ quan chức năng | | |
| Sở Nông Nghiệp và Môi trường | Số bàn: 02113.602666 Số bàn: 0904209466 | Ông Nguyễn Văn Quân P. Giám đốc |
| Phòng Tài Nguyên Môi trường TP Phúc Yên | Số bàn: 0211.3872871 số di động: | Ông Tạ Xuân Vừng Phụ trách |
| Cảnh sát | Số bàn: 02113.691.012 số di động: 0912.960373 | Ông Đức Phụ trách |

GIÁM ĐỐC
Đã ký
ĐỖ HUY THẮNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
QUY TRÌNH LIÊN LẠC
TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP



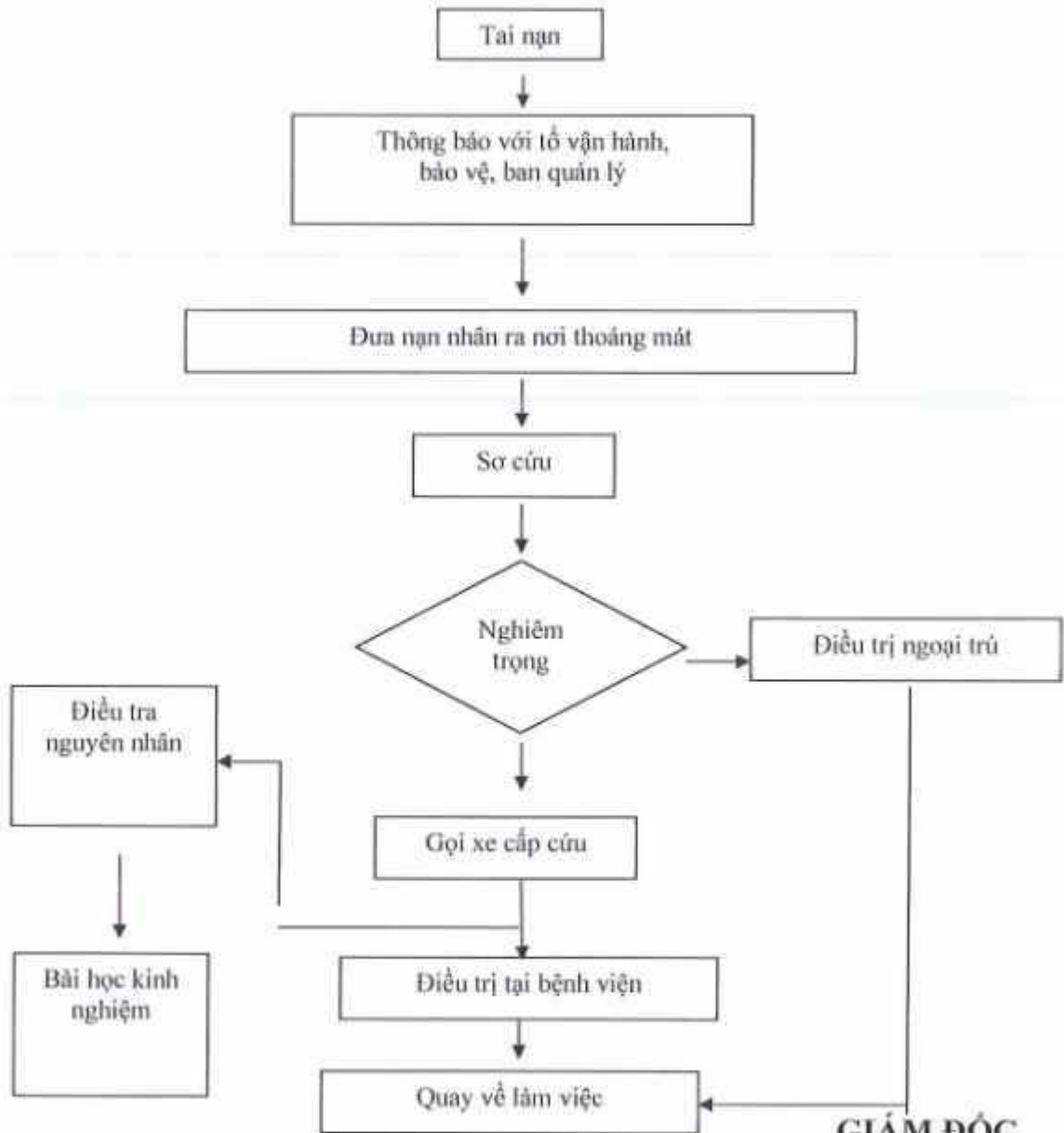
GIÁM ĐỐC

Đã ký

ĐỖ HUY THẮNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

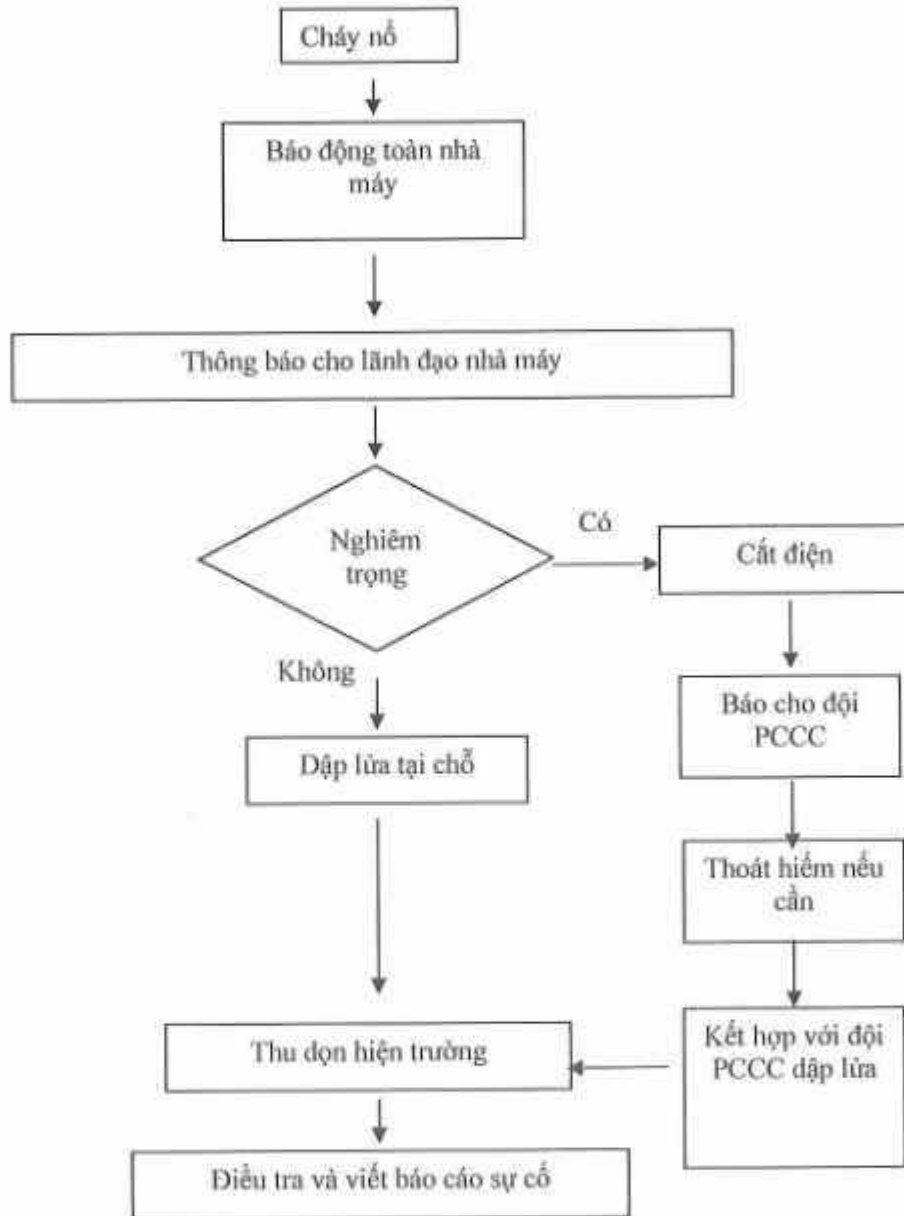
**QUI TRÌNH ỨNG PHÓ SỰ CỐ
KHẮC PHỤC TAI NẠN LAO ĐỘNG**



GIÁM ĐỐC
Đã ký
ĐỖ HUY THĂNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

QUI TRÌNH ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHÁY NỔ TRONG NHÀ MÁY



GIÁM ĐỐC
Đã ký
ĐỖ HUY THẮNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

**QUI TRÌNH ỨNG PHÓ SỰ CỐ
CHẢY TRÀN HÓA CHẤT TRONG NHÀ MÁY**

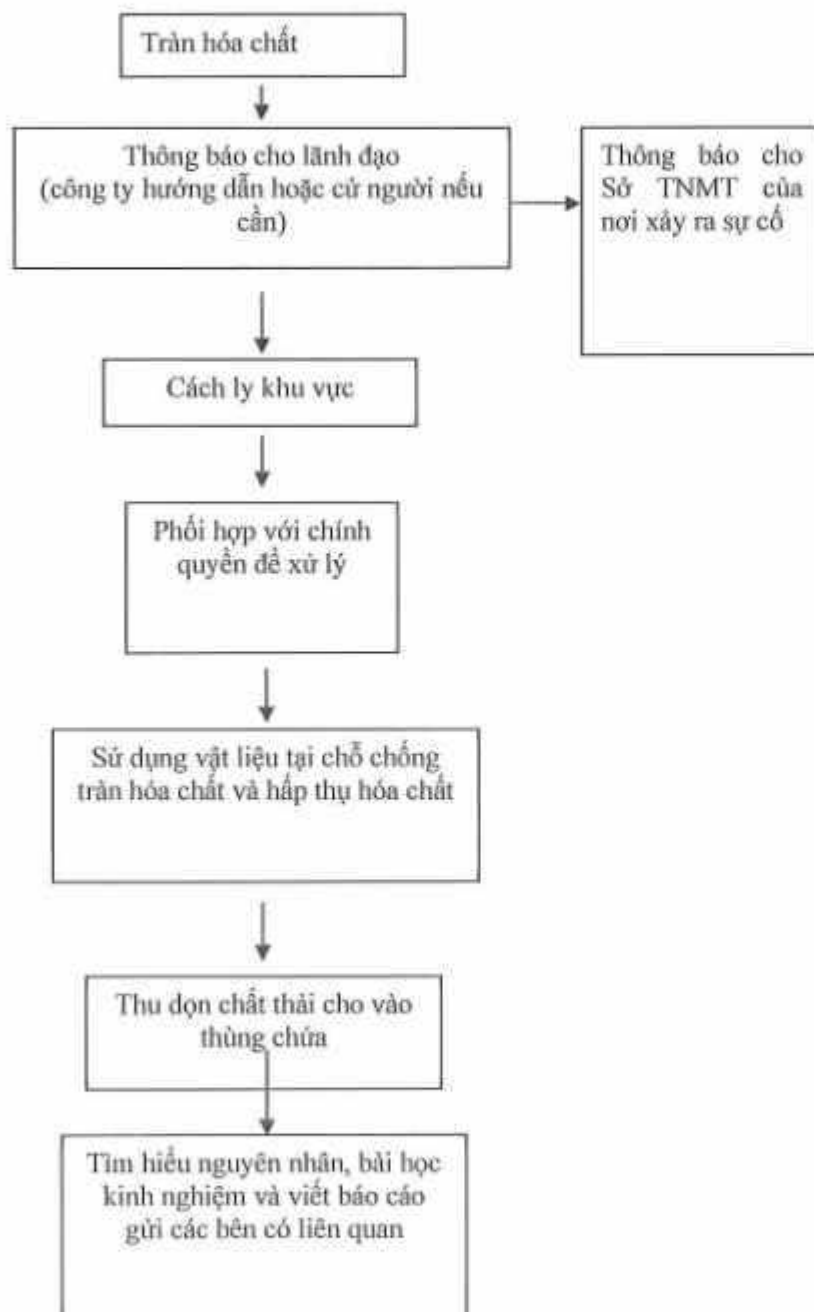


GIÁM ĐỐC

Đã ký

ĐỖ HUY THẮNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
QUI TRÌNH ỨNG PHÓ SỰ CỐ
CHẤY TRẦN HÓA CHẤT KHÍ VẬN CHUYÊN



GIÁM ĐỐC
Đã ký

ĐỖ HUY THĂNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

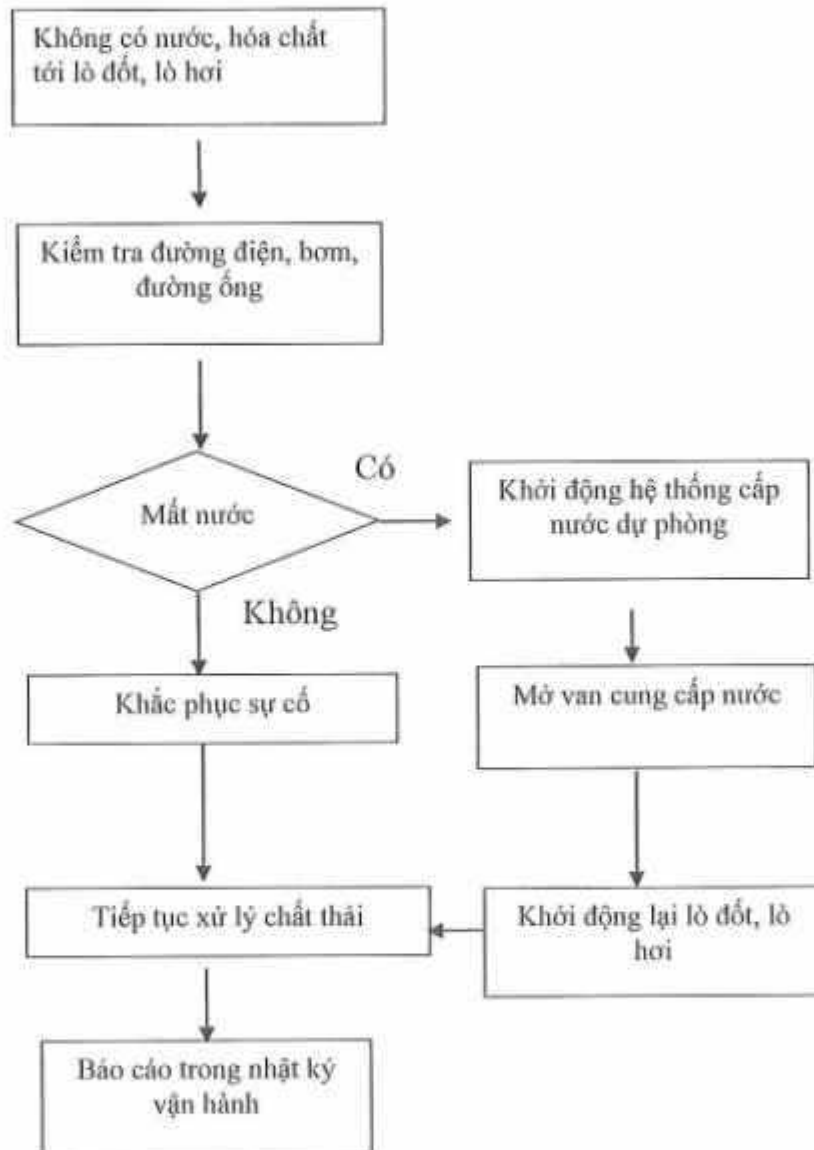
**QUI TRÌNH ỨNG PHÓ SỰ CỐ
MẮT ĐIỆN**



GIÁM ĐỐC
Đã ký
ĐỖ HUY THẮNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

QUI TRÌNH ỨNG PHÓ SỰ CỐ
MẤT NƯỚC



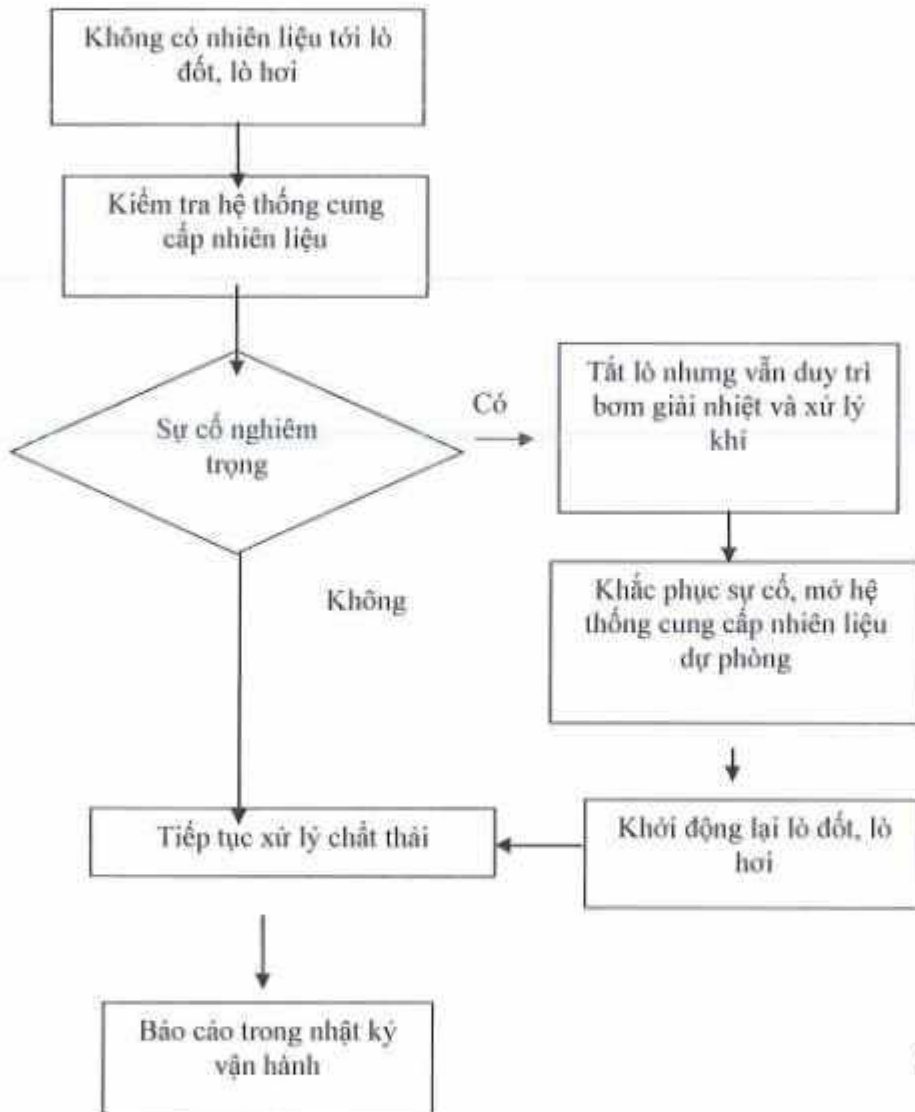
GIÁM ĐỐC

Đã ký

ĐỖ HUY THĂNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

**QUI TRÌNH ỨNG PHÓ SỰ CỐ
CUNG CẤP NHIÊN LIỆU**



GIÁM ĐỐC

Đã ký

ĐỖ HUY THẮNG

- c. Việc xây dựng, ban hành và công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải. Nội dung ứng phó sự cố chất thải cấp cơ sở được thực hiện theo quy định; kế hoạch tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường theo quy định.
- **Xây dựng kế hoạch:**
 - Cơ sở xử lý chất thải có trách nhiệm xây dựng **Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải** theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - Nội dung kế hoạch bao gồm:
 - Nhận diện các loại sự cố chất thải có thể xảy ra.
 - Đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự cố.
 - Phương án phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố.
 - Danh mục nhân sự, phương tiện, thiết bị tham gia ứng phó.
 - Cơ chế phối hợp với các đơn vị liên quan (cơ quan quản lý, lực lượng cứu hộ, cộng đồng xung quanh, v.v.).
 - **Ban hành và công khai kế hoạch:**
 - Kế hoạch sau khi được xây dựng cần được trình lên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - Sau khi phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm **công khai kế hoạch** bằng các hình thức:
 - Niêm yết tại cơ sở để toàn bộ nhân viên nắm được.
 - Báo cáo lên chính quyền địa phương và cơ quan quản lý môi trường.
 - Tổ chức tuyên truyền cho người lao động và các bên liên quan.

Theo quy định, kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở bao gồm các nội dung sau:

- **Nhận diện sự cố:** Xác định các loại sự cố tiềm ẩn như rò rỉ nước thải, tràn đổ hóa chất, phát tán khí độc, cháy nổ liên quan đến chất thải.
- **Báo động và kích hoạt phương án ứng phó:** Quy trình báo động, phân công trách nhiệm cho từng bộ phận.
- **Các biện pháp ứng phó khẩn cấp:**
 - Cô lập khu vực sự cố, ngăn chặn chất thải lan rộng.
 - Sử dụng thiết bị, vật liệu thấm hút, thu gom chất thải rò rỉ.
 - Hút, xử lý chất thải theo quy định.
 - Khắc phục hậu quả môi trường sau sự cố.
- **Huy động lực lượng và phương tiện:** Danh sách nhân sự, phương tiện, thiết bị hỗ trợ ứng phó.

- **Phối hợp với cơ quan chức năng:** Liên hệ với các đơn vị chuyên môn như Sở Tài nguyên & Môi trường, Cảnh sát môi trường, Phòng cháy chữa cháy khi cần thiết.

- **Báo cáo và đánh giá sau sự cố:** Báo cáo sự cố, rút kinh nghiệm để cải thiện quy trình phòng ngừa.

Kế hoạch tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường

- **Mục đích:**
 - Đánh giá mức độ sẵn sàng của cơ sở trong việc ứng phó với sự cố môi trường.
 - Nâng cao kỹ năng xử lý sự cố cho nhân viên.
 - Kiểm tra hiệu quả của các thiết bị, dụng cụ ứng phó.
 - Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan.
- **Tần suất tổ chức:**
 - Theo quy định, các cơ sở có nguy cơ gây sự cố môi trường phải tổ chức diễn tập **định kỳ ít nhất 01 lần/năm**.
 - Có thể tổ chức diễn tập đột xuất nếu có sự thay đổi về quy mô sản xuất, công nghệ xử lý hoặc phát hiện lỗ hổng trong kế hoạch ứng phó.
- **Hình thức diễn tập:**
 - **Diễn tập trên giấy:** Mô phỏng các kịch bản sự cố để nhân viên thực hành phản ứng theo kế hoạch.
 - **Diễn tập thực tế:** Giả lập sự cố rò rỉ, tràn đổ, cháy nổ để kiểm tra khả năng phản ứng của nhân viên, thiết bị, quy trình xử lý.
- **Thành phần tham gia:**
 - Nhân viên trực tiếp xử lý chất thải tại cơ sở.
 - Ban quản lý an toàn môi trường.
 - Đại diện cơ quan chức năng (nếu cần).
 - Đơn vị hỗ trợ ứng phó (nếu có).
- **Báo cáo sau diễn tập:**
 - Đánh giá hiệu quả buổi diễn tập.
 - Ghi nhận những điểm cần cải thiện.
 - Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ứng phó nếu cần.

2.4. Đào tạo, tập huấn định kỳ hằng năm

| TT | Nội dung cần đào tạo | Đối tượng | Đơn vị đào tạo | Kế hoạch |
|----|---|--------------------------|----------------|----------|
| 1 | Diễn tập ứng phó sự cố, Phân loại CTNH | Toàn bộ cán bộ công nhân | Công ty MTCNX | 2lần/năm |
| 2 | Đào tạo hướng dẫn sự các thiết bị chuyên dụng | Công nhân vận hành | Cty MTCNX | 2lần/năm |

| | | | | |
|---|---|----------------------------|-----------------------------------|-----------|
| 3 | Đào tạo hướng dẫn an toàn hóa chất | Toàn bộ công nhân | Cty MTCNX | 1 lần/năm |
| 4 | Diễn tập An toàn vệ sinh lao động | Toàn bộ công nhân viên | Bộ lao động thương binh và xã hội | 1 lần/năm |
| 5 | Tập huấn cho đội xe vận chuyển CTNH | Lái xe | Cty MTCNX | 2 lần/năm |
| 6 | Diễn tập – Huấn luyện PCCC | Toàn bộ công nhân viên cty | Công an PCCC thị xã | 1 lần/năm |
| 7 | Đào tạo an toàn lái xe nâng, xe cầu | Theo nhu cầu công việc | Bên ngoài | 1 lần/năm |
| 8 | Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ | Theo nhu cầu công việc | Sở ban ngành liên quan | |

2.5. Chương trình giám sát môi trường

a) Thời gian, thông số, tần suất quan trắc nước thải, khí thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

| a) TT | Nội dung | Tần suất | Thời gian lấy mẫu | Số lượng mẫu | Tiêu chuẩn | Chỉ tiêu phân tích | Vị trí lấy mẫu |
|-------|---|-------------|-------------------|--------------|--|--|---|
| I | Khí thải | | | | | | |
| 1 | Ống khói thải lò đốt số 1 công suất 1.000Kg/h | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu | QCVN30:2012 BTNMT (CỘT B) | + Các thông số định kỳ : Tổng các kim loại nặng (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TL, Zn,) HC, Hg, HCl, Cd, Pb (3 tháng / lần) + Thông số :Dioxin/furan (liên/năm) | Ống khói lò đốt số 1 |
| 2 | Ống khói lò đốt số 2 công suất 1.000Kg/h | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu | QCVN30:2012 BTNMT (CỘT B) | + Các thông số định kỳ : Tổng các kim loại nặng (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TL, Zn,) HC, Hg, HCl, Cd, Pb (3 tháng / lần) + Thông số :Dioxin/furan (liên/năm) | Ống khói lò đốt số 2 |
| 3 | Ống khói thải lò đốt số 3 công suất 2.000Kg/h | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu | QCVN30:2012 BTNMT (CỘT B) | + Các thông số định kỳ : Tổng các kim loại nặng (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TL, Zn,) HC, Hg, HCl, Cd, Pb (3 tháng / lần) + Thông số :Dioxin/furan (liên/năm) | Ống khói lò đốt số 3 |
| 4 | Ống khói nhiệt phân cao su | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 2 mẫu | QCVN 19:2009- BTNMT với Kv=1 và Kp= 0.8 | Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO ₂ , NOx, HCl, H ₂ S, HF | Ống khói lò nhiệt phân cao su |
| 5 | Khí thải hệ thống bóng đèn huỳnh quang | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu | QCVN19:2009 Cột B Kp=1, Kv = 1 | Bụi tổng | Hệ thống xử lý khí bóng đèn huỳnh quang |
| II | Giám sát nước thải | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|--------------|----------------|-------|--|----|---|--|
| 1 | Mẫu nước thải tại hồ sinh học X-2361823; Y-578574 | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu | QCVN 40:2011/BTNMT – cột B hệ số KqÔNG CHI = 0,9 và Kf = 1,0 | 23 | pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni, Tổng N, Tổng P, Phenol, dầu mỡ, Cu, Cr (III), Cr (VI), Fe, Pb, Ni, Cd, Zn, As, Hg, tổng Coliform. | Tại hồ chứa nước 1 và 2 sau hệ thống xử lý nước thải |
| 2 | Tại điểm xả X-2361831; Y 578485 | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu | QCVN 40:2011/BTNMT – cột B hệ số KqÔNG CHI = 0,9 và Kf = 1,0 | | pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni, Tổng N, Tổng P, Phenol, dầu mỡ, Cu, Cr (III), Cr (VI), Fe, Pb, Ni, Cd, Zn, As, Hg, tổng Coliform, tổng Xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng. | |
| III | Giám sát chất thải rắn | | | | | | | |
| | Chất thải sau hóa rắn | 3 tháng /lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu | QCVN 07:2009/BTNMT | 6 | As, Cd, Pb, Ni, Hg, Cr | Gạch sau hóa rắn |
| IV | Giám sát nước mặt | | | | | | | |
| 1 | Đầu nguồn nước tiếp nhận nước thải – Thôn Thanh Cao X-2362117; Y -578173 | 6 tháng/lần | Tháng 6,12 | 1 mẫu | QCVN 08:20158/BTNMT | 18 | Nhiệt độ nước, pH, TSS, BOD ₅ , DO, COD, Cl ⁻ , Amoni, NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , chất hoạt động bề mặt, Coliform. | Nước suối thôn Thanh Cao |
| 2 | Nước suối cuối nguồn tiếp nhận nước thải X-2362051; Y-578085 | 6 tháng/lần | Tháng 6,12 | 2 mẫu | QCVN 08:2015/BTNMT | 18 | Nhiệt độ nước, pH, TSS, BOD ₅ , DO, COD, Cl ⁻ , Amoni, NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , chất hoạt động bề mặt, Coliform. | Nước suối thôn Thanh Cao |
| V | Giám sát nước ngầm | | | | | | | |
| 1 | Nước ngầm giếng khoan của dự án (3 giếng) | 6 tháng/lần | Tháng 6,12 | 3 mẫu | QCVN 09:2015/BTNMT | 19 | Nhiệt độ nước, pH, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Amoni Cl ⁻ , CN ⁻ , Cu, Cr (III), Cr (VI), Fe, Pb, Zn, As, Cd, Hg và Coliform | Nước giếng khoan của công ty |
| 2 | Mẫu nước ngầm hộ dân xóm Đèo Bụt Thôn Thanh Cao | 6 tháng/lần | Tháng 6,12 | 2 mẫu | QCVN 09:2015/BTNMT | 18 | Nhiệt độ nước, pH, SS, DO, COD, BOD ₅ , Cl ⁻ , CN ⁻ , Cu, Cr (III), Cr (VI), Fe, Pb, Zn, As, Cd, Hg và Coliform | Mẫu nước ngầm hộ dân xóm Đèo Bụt |
| VI | Giám sát không khí khu vực sản xuất | | | | | | | |
| 1 | Nhà kho sản phẩm và kho chứa CTNH | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 2 mẫu | QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/BYT | 11 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃ , CH ₄ , Hg, THC, VOC, Hơi dung môi | Kho chứa thành phẩm và kho lưu giữ CTNH |

| | | | | |
|----|--|-------------|----------------|---------------------------------------|
| 2 | Khu vực lò đốt | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 2 mẫu |
| 3 | Khu vực tái chế dung môi, dầu thải | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 2 mẫu |
| 4 | Khu vực xử lý Ác quy | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 5 | Khu vực nhiệt phân cao su | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 6 | Khu vực xử lý nước thải | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 7 | Khu vực xử lý chất thải điện tử | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 8 | Khu vực xử lý bóng đèn | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 9 | Khu vực tẩy rửa bao bì kim loại, thùng phi | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 10 | Khu vực tái chế nhựa, tái chế phế liệu giấy | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 11 | Khu vực hóa rắn | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 12 | Khu vực văn phòng | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | 1 mẫu |
| 7 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃ , CH ₄ . | | | Xương lò đốt 1 và 2 |
| 9 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃ , CH ₄ , VOC, hơi dung môi | | | Khu vực tái chế Dung môi, dầu thải |
| 8 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃ , HCl, HF | | | Khu vực xử lý Ác quy |
| 8 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , THC, H ₂ S, CH ₄ , VOC | | | Lò nhiệt phân cao su thành dầu |
| 7 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃ , CH ₄ . | | | Khu vực vận hành trạm xử lý nước thải |
| 6 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , NH ₃ , Hg | | | Khu vực tái chế linh kiện điện tử |
| 1 | Bụi tổng. | | | Khu vực xử lý bóng đèn thải |
| 7 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , NH ₃ , VOC, axeton. | | | Khu vực tẩy rửa |
| 7 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃ , CH ₄ , VOC | | | Khu vực tái chế phế liệu giấy, nhựa. |
| 7 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x | | | Khu vực đóng gạch block |
| 7 | Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , THC, H ₂ S, CH ₄ . | | | Văn phòng |

GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TẠI CÔNG TY (VĂN PHÒNG)

| TT | Nội dung | Tần suất | Thời gian lấy mẫu | Số lượng mẫu | Tiêu chuẩn | Chỉ tiêu phân tích | Vị trí lấy mẫu |
|--|--|-------------|-------------------|--------------|--------------------------------|--|---|
| I | <i>Nước thải</i> | | | | | | |
| | Bể gom nước thải trước khi xử lý X:2349754; Y:575756 | 3 tháng/lần | Tháng 3,6,9,12 | | QCVN14/2008/B TNMT Cột B | pH, TSS, BOD5, TDS, Amoni, Nitrat, Sunfua, Photphat, Dầu mỡ động vật, thực vật. Tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng coliform. | Trước xử lý |
| | Tại điểm xả X=2361831; Y=578485 | 3 tháng/lần | 3,6,9,12 | | QCVN14/2008/B TNMT Cột B | pH, TSS, BOD5, TDS, Amoni, Nitrat, Sunfua, Photphat, Dầu mỡ động vật, thực vật. Tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng coliform. | Miệng xả ra môi trường |
| II | <i>Nguồn nước tiếp nhận (Nước mặt)</i> | | | | | | |
| 1 | Nước ao công ty | 6 tháng/lần | Tháng 6,12 | 1 | QCVN08:2015/BT NMT | pH, TSS, DO, BOD5, COD, Cl-, NH4+, NO3-, CN-, PO43-SO42-, As, Cd, Pb, Fe, Cr6+, tổng dầu mỡ, coliform | Nước ao công ty |
| Nguồn nước tiếp nhận (2 vị trí) | | | | | | | |
| 1 | NM1 sông cá lồ X=2349914; Y=575853 | 6 tháng/lần | Tháng 6,12 | 1 | QCVN08:2015/BT NMT | pH, TSS, DO, BOD5, COD, Cl-, Amoni, NO2-, NO3-, PO4 ³⁻ , tổng dầu mỡ, coliform | Vị trí tiếp nhận nước thải 20m về phía thượng lưu |
| 2 | NM2 Sông cá lồ X=2349906; Y=575979 | 6 tháng/lần | Tháng 6,12 | 1 | QCVN08:2015/BT NMT | pH, TSS, DO, BOD5, COD, Cl-, Amoni, NO2-, NO3-, PO4 ³⁻ , tổng dầu mỡ, coliform | Vị trí 20 m về phía hạ lưu |

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm: 250.000.000 đồng

Kế hoạch tự kiểm toán môi trường (nếu có),

2.6. Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại

a) Thông số, chỉ tiêu trong hồ sơ thiết kế (nếu có) và quy chuẩn kỹ thuật môi trường để đánh giá sự phù hợp và hiệu quả xử lý chất thải nguy hại của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải (bao gồm cả nước thải, khí thải).

✓ Hệ thống xử lý khí thải tại 3 lò đốt

- Công nhân vận hành kiểm tra các hệ thống, thiết bị trước khi giao, nhận ca làm việc, trong quá trình vận hành thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý khí thải như: Bơm giải nhiệt, bơm dung dịch hấp thụ, quạt làm mát, thiết bị làm mát nước giải nhiệt khí thải, thiết bị kiểm soát nhiệt độ khí, số lượng hoá chất cần bổ sung, PH dung dịch hấp thụ khí... Việc thực hiện này nhằm đảm bảo các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải luôn trong quá trình vận hành ổn định, pH của dung dịch hấp thụ đạt trong khoảng 7.5-11, các thiết bị đảm bảo không bị rò rỉ hay tắc nghẽn...

- Định kỳ 1 tháng bảo dưỡng 1 đến 2 lần. Đội kỹ thuật vệ sinh, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải: Các thiết bị hạ nhiệt độ, thiết bị đập bụi, thiết bị xử lý các thành phần độc hại trong khí thải.

- Trước khi vận hành:

Trước khi vận hành: Kiểm tra toàn bộ các hệ thống lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống quan trắc tự động.

Trong thời gian vận hành :

+ Kiểm tra quá trình khởi động lò, công nhân theo dõi các thông số hoạt động của lò với tần suất 1 lần/giờ và điền vào bảng: Giám sát bảng dữ liệu theo quy trình. Nhiệt độ tại buồng đốt sơ cấp 650 -700°C, nhiệt độ buồng đốt thứ cấp 1050-1100°C.

+ Theo dõi hiệu quả việc vận hành lò đốt bằng việc ghi chép số lượng chất thải đầu vào, tro xỉ lò đốt sau mỗi ca, tro xỉ thành phẩm tro xỉ sau mỗi ngày sản xuất. Cuối mỗi ca làm việc tổng hợp số lượng chất thải đưa vào xử lý trong ca, và ca ngày hôm sau sẽ tổng hợp số liệu chất thải đưa vào ngày hôm trước.

- Tỷ lệ tro xỉ sau mỗi ca đốt chiếm tỷ lệ 6 -13% chất thải thiêu đốt.

- Ghi chép số theo dõi vận hành trạm quan trắc, thay thế sửa chữa thiết bị. Theo dõi dữ liệu truyền dẫn lên sở Tài nguyên môi trường trạm KT1 > 95%, KT2:78%, KT3>78%. Định kỳ 03 tháng/lần quan trắc các định kỳ các chỉ tiêu HCl, Hg,Pb, Cd, Hydrocacbon,

Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) vào các đợt
Chất thải tro xỉ sau xử lý:

Sau quá trình xử lý chất thải tro xỉ được phối trộn với các phụ gia như xỉ măng, cát nước để hóa rắn thành gạch block và định kỳ đã gửi mẫu tro xỉ sau hóa rắn đến Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất – Chi nhánh viện Hóa học công nghiệp Việt Nam để giám định sản phẩm vào 30/5/2024 và 21/11/2024 Các kết quả phân tích cho thấy hàm lượng các kim loại nặng (As, Cd, Pb, Zn, Ni, Hg, Cr) đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 07:2009/BTNMT.

Tổng công suất xử lý trong năm 2024 đạt 90%

Một phần tro xỉ chuyển giao cho công ty Cổ phần Tập Đoàn cổ phần tập đoàn VLXD Thành Công III theo hợp đồng số 01.03/HĐXL - CNX - TC ngày 1 tháng 3 năm 2023.

Hệ thống xử lý nước thải

Đánh giá công suất xử lý theo từng đợt xử lý: Ghi chép nhật ký vận hành hàng ngày với các chỉ tiêu: Kiểm tra chỉ tiêu pH, độ đục, TSS, COD, tổng N, tổng P. Tần suất 1 ngày 1 lần. Tổng khối lượng nước thải xử lý trong năm 2024: 6.900 m³

Đánh giá khối lượng, chất lượng nước thải sau xử lý 3 tháng/lần.

Công ty phối hợp với Trung tâm kỹ thuật môi trường an toàn hoá chất- Viện hoá học công nghiệp Việt Nam năm 2024 là 4 lần.

Với các chỉ tiêu giám sát theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX quy chuẩn so sánh QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K_q=0.9; K_r= 1)

Kiểm soát nước thải sau xử lý toàn bộ được tái sử dụng tuần hoàn cho hệ thống làm mát lò đốt, không có nước thải ra ngoài, bùn thải được chuyển cho Công ty Cổ phần Tập Đoàn cổ phần tập đoàn VLXD Thành Công III.

✓ Hệ thống xử lý hơi thủy ngân của hệ thống xử lý bóng đèn

- Để đảm bảo an toàn, tránh lượng hơi thủy ngân phát tán ra ngoài môi trường, khi lượng bóng đèn xử lý khoảng 25.000 bóng công ty thay thế toàn bộ các cột hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Trong năm 2024: Tổng khối lượng thu gom xử lý gần 29.569 kg xử lý đạt 61% công suất. Công ty đã 5 lần thay cột hấp thụ than hoạt tính để đảm bảo hệ thống vận hành tốt.

- Tuân thủ quy trình vận hành: kiểm tra thiết bị, hệ thống trước khi đưa vào hoạt động.

- Định kỳ 03 tháng/lần vệ sinh, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống xử lý khí thải của bóng đèn bao gồm các thông số: Dây curoa, vòng bi, động cơ điện, ... vào các ngày thay than hoạt tính.

- Định kỳ 03 tháng/lần quan trắc hệ thống xử lý khí hơi thủy ngân của hệ thống xử lý bóng đèn vào các tháng 3,5,8,11. Thông số bụi thải.

- Tổng lượng xử lý hệ thống bóng đèn đạt 61% công suất cấp phép.

✓ **Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ắc quy thải**

- Thiết bị xử lý ắc quy công suất 500kg/h: Do lượng chất thải đầu vào ít nên khối lượng vận hành dao động từ 100-600 kg/ngày. Lượng phế liệu nhựa thu hồi chiếm 30%. Chi 40-55 %sau khi tẩy rửa sạch đảm bảo sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế. Lượng axit chiếm 20% được trung hoà dung dịch nước vôi trong sau đó đưa xuống khu xử lý nước thải tập trung.

- Trong năm 2024 tổng khối lượng xử lý: 127.566 kg .Công ty đã tiến hành bảo trì, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống các thiết bị máy cắt, vệ sinh các bể chứa dung dịch axit.

- Chi thu hồi sau quá trình phá dỡ chuyển giao cho công ty TNHH Ngọc Thiên để tái chế.

- **Hệ thống xử lý khí tẩy rửa thùng phi, bao bì**

Trước khi vận hành, công nhân tiến hành kiểm tra các thiết bị bao gồm: Quạt hút, chụp hút, các dây curoa chuyển động, hộp cover bảo vệ bánh răng chuyển động.

Trong năm 2024 Công ty đã tiến hành 04 lần bảo trì, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống xử lý khí thải khu vực phá dỡ ắc quy vào các ngày: 22/01/2024, 10/05/2024, 03/07/2024, và 30/10/2024.

Công suất xử lý trong năm 2024: đạt 98% công suất.

✓ **Hệ thống phân tách linh kiện điện tử:**

Thiết bị xử lý bản mạch điện tử công suất 1000 kg/ca: Công suất thực tế thu gom xử lý: 41.651kg khối lượng thu gom rất thấp đạt 8 % công suất hệ thống.

Hệ thống tẩy rửa kim loại

Hệ thống tẩy rửa phế liệu kim loại công suất 3.200 kg/h: Công suất thực tế dao động từ 2000kg/h. Tỷ lệ phế liệu kim loại thu hồi dao động từ 90-95 % so với lượng chất thải đầu vào. Lượng xử lý năm 2024 đạt 90% công suất.

Nước thải từ hệ thống tẩy rửa định kỳ thay rồi đưa xuống khu vực xử lý nước thải tập trung để tiến hành xử lý.

✓ Hệ thống hóa rắn

- Hoạt động của hệ thống hóa rắn diễn ra hàng ngày, do đó hàng ngày, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra bảo dưỡng, tra dầu mỡ vào các ổ bi, khớp nối, bộ phận chuyển động để hạn chế tối đa việc tạo ra tiếng ồn. Đồng thời, tránh hoạt động các thiết bị này cùng 1 thời điểm, không gây cộng hưởng tiếng ồn;

- Công nhân vận hành hệ thống được trang bị khẩu trang than hoạt tính, bịt tai để hạn chế ảnh hưởng của bụi và tiếng ồn.

- Công suất 1.000kg/h. hệ thống hoạt động ổn định đảm bảo công suất đạt 97% với tỷ lệ hóa rắn: Tro xỉ, chất thải, xi măng, nước: 37,5:10:20:32,5 Tro xỉ phối hợp với các phụ gia hóa rắn thành sản phẩm gạch block.

Tổng khối lượng gạch sản xuất trong năm 2024: 224.440 viên gạch Sản phẩm gạch được sử dụng xây tường bao các công trình phụ trợ nhà xưởng của công ty và cho tặng tổng số một số công nhân của công ty và hộ liền kề để sử dụng xây tường rào, công trình phụ của gia đình.

- Một phần tro xỉ công ty ký hợp đồng với công ty cổ phần tập đoàn VLXD Xi Măng Thành Công III và Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh mục đích để sản xuất vật liệu xây dựng.

Hệ thống tiền xử lý dung môi

- Hệ thống tiền xử lý dung môi công suất 1.000 kg/h: Công suất thực tế thu gom được 114.701kg nên hệ thống hoạt động dao động từ 700-850kg/h đạt 57% công suất. Dung môi sau sơ chế được thiêu đốt tại lò đốt CTNH đã được cấp phép.

Hệ thống tiền xử lý dầu thải

- Công suất 1.000kg hệ thống tách tỷ lệ 50: 50 dầu khỏi nước và cặn. Nước thải được đưa xuống khu xử lý nước thải tập trung, phần cặn và dầu được thiêu đốt trong lò đốt CTNH đã được cấp phép. Hệ thống hoạt động đạt 98 % công suất cấp phép.

b) Thông số, chỉ tiêu sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm thu hồi, sản phẩm

tái chế so với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Thông số, chỉ tiêu sử dụng để đánh giá thành phần nguy hại của chất thải sau xử lý (trong trường hợp phải đánh giá theo quy định) so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại.

Các chỉ tiêu đánh giá theo chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT.

Phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động

Phương án xử lý triệt để khối lượng chất thải còn tồn đọng, chưa xử lý

Xử lý triệt để lượng CTNH còn tồn đọng

Toàn bộ chất thải sẽ được xử lý tại trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải để xử lý.

Vệ sinh phương tiện và trạm trung chuyển

Trong việc đầu tư các trang thiết bị và nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, công ty tính toán và thiết kế đầu tư máy móc hợp lý đảm bảo khi dừng hoạt động tái chế dầu thải, xử lý dung môi, xử lý chất thải nguy hại thì việc chuyển đổi máy móc thiết bị, vệ sinh nhà xưởng để triển khai dự án khác được thuận lợi và dễ dàng.

Phá dỡ cơ sở

Việc phá dỡ hoặc cải tạo lại cơ sở sau khi dừng hoạt động sẽ tùy thuộc vào tình hình thực tế về tất cả các mặt (tổ chức, cơ chế chính sách, quy hoạch, kế hoạch chuyển giao và phù hợp với mục đích chuyển đổi đó).

Các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm tác động môi trường, cải tạo phục hồi môi trường, quan trắc môi trường

– Có các biện pháp đảm bảo vệ sinh và bảo vệ môi trường, quản lý tốt chất thải nguy hại (từ khâu phân loại, tái chế, tiêu huỷ ... đều đáp ứng đúng theo quy định của pháp luật của cơ quan nhà nước về môi trường).

– Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố và luôn đảm bảo an toàn.

– Có các biện pháp vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động và luôn có ý thức thực hiện nghiêm chỉnh (như trang bị hệ thống thông gió, quạt gió, kiểm tra định kỳ sức khỏe, lắp đặt hệ thống báo cháy, đèn hiệu, còi cứu hoả, trang bị bảo hộ lao động đảm bảo cho công nhân nhu cầu quần áo, ủng, găng tay ...)

– Ngoài ra Công ty còn thực hiện các biện pháp tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, kết hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện chương trình bảo vệ môi trường chung .

– Luôn thực hiện tốt các chương trình quan trắc môi trường mà Công ty đã cam kết với các cơ quan quản lý nhà nước.

III. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC (nếu có)

Sau khi chấm dứt hoạt động, căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh sẽ có trách nhiệm thực hiện những việc sau:

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

– Công ty sẽ thông báo cho các cơ quan chức năng (Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông Nghiệp và Môi trường Vĩnh Phúc), các địa bàn mà Doanh nghiệp có hoạt động,

– Thông báo cho Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc.

– Nộp lại giấy phép quản lý chất thải cho cơ quan chức năng, Nộp lại giấy phép đăng ký kinh doanh cho Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội khi chính thức thực hiện hoàn tất các bước theo kế hoạch chấm dứt hoạt động.

– Thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật của Nhà nước khi chấm dứt hoạt động.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY *Acute*



GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Cường